

CTCP G-AUTOMOBILE

Ngày 30/09/2025	42,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q3/25
1,096
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 581 113%
YoY: ▲ 299 37.5%

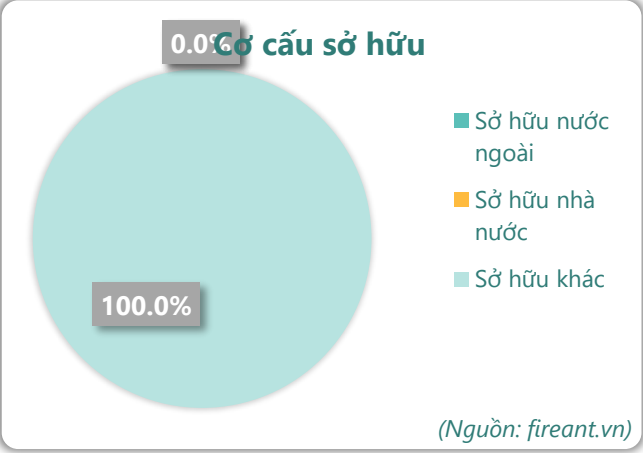
LN thuần Q3/25
-1.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.5 85.0%
YoY: ▼12.1 -118%

LN sau thuế Q3/25
4.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.3 131%
YoY: ▼6.34 -61.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM) Q3/25
1.8%
YoY: +/-▼ 0.8%

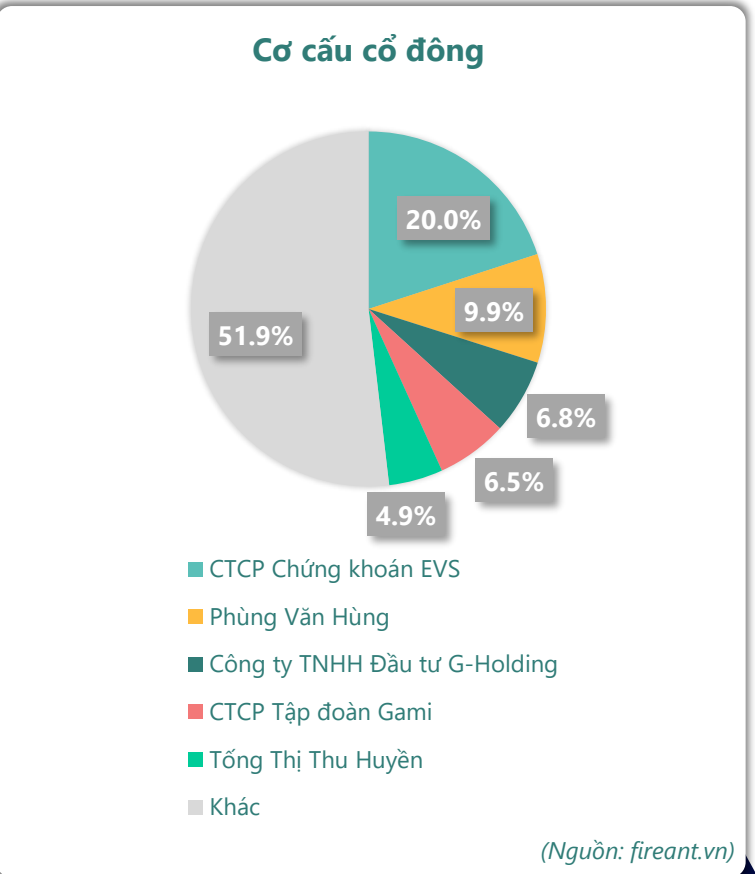
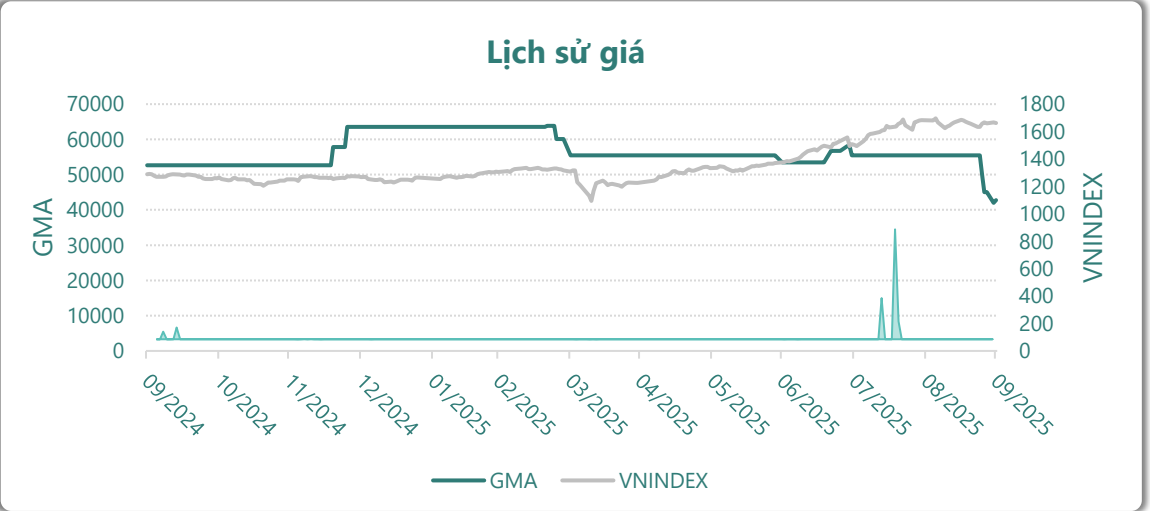
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	42,000 - 63,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	856
Số lượng CPLH (CP)	19,999,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.06)
EPS	408
P/E	104.8



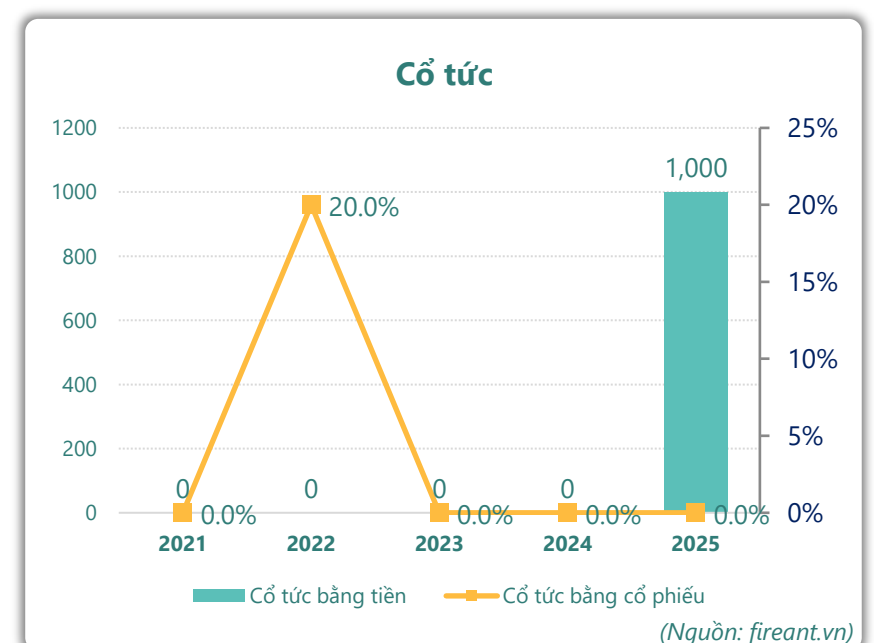
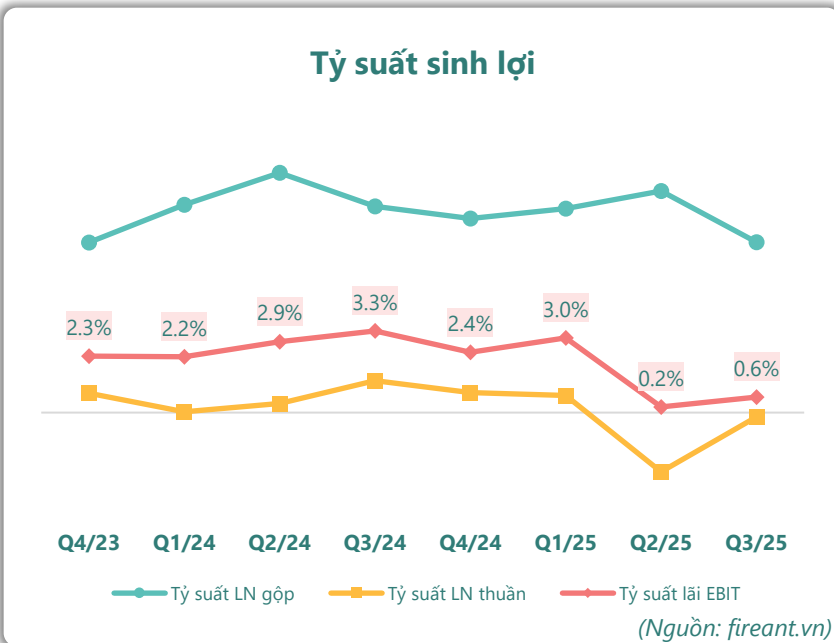
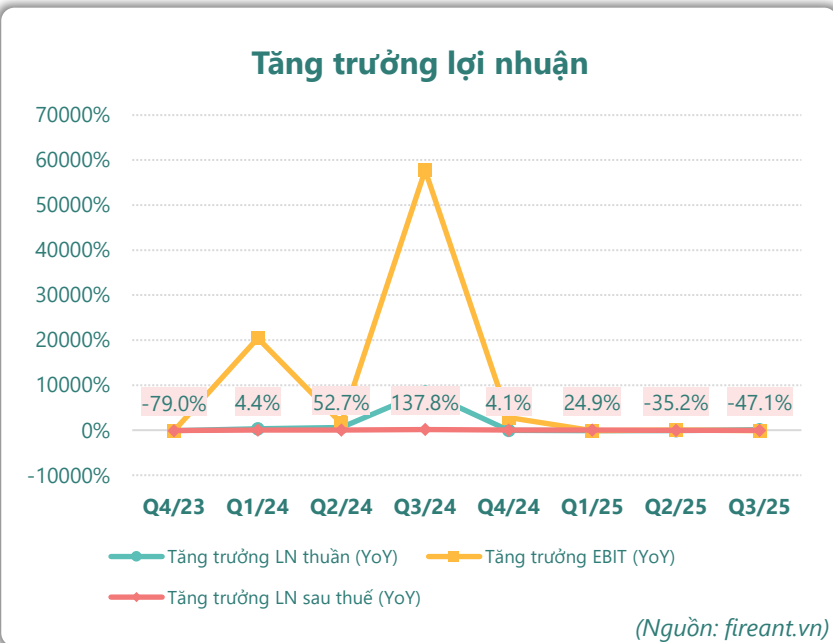
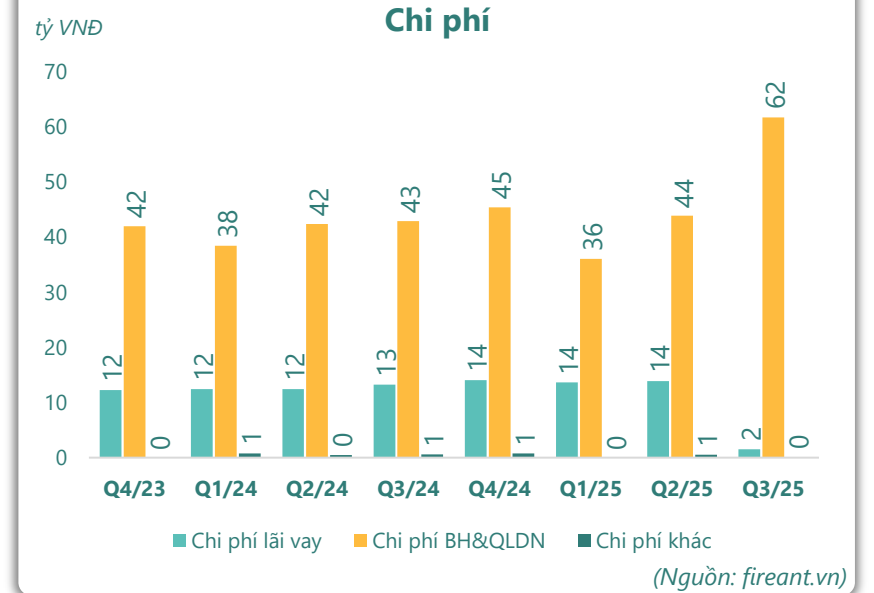
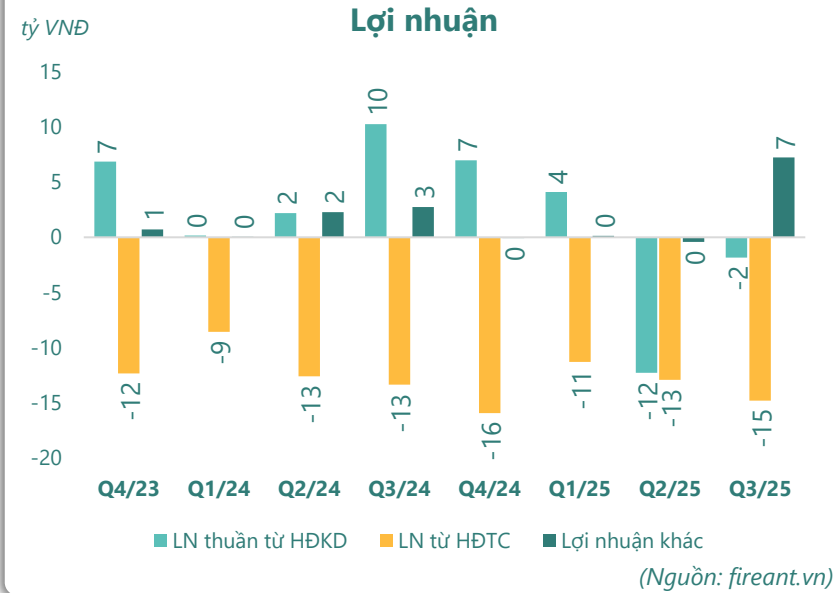
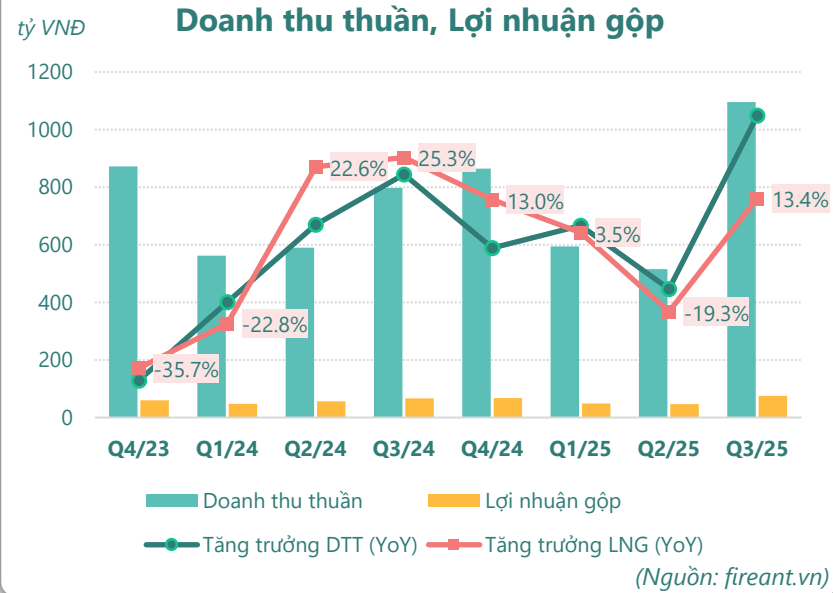
DT thuần 9T 2025
2,205
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 255 13.0%

LN thuần 9T 2025
-10.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.6 -179%

LN sau thuế 9T 2025
-6.24
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0 -145%



KẾT QUẢ KINH DOANH



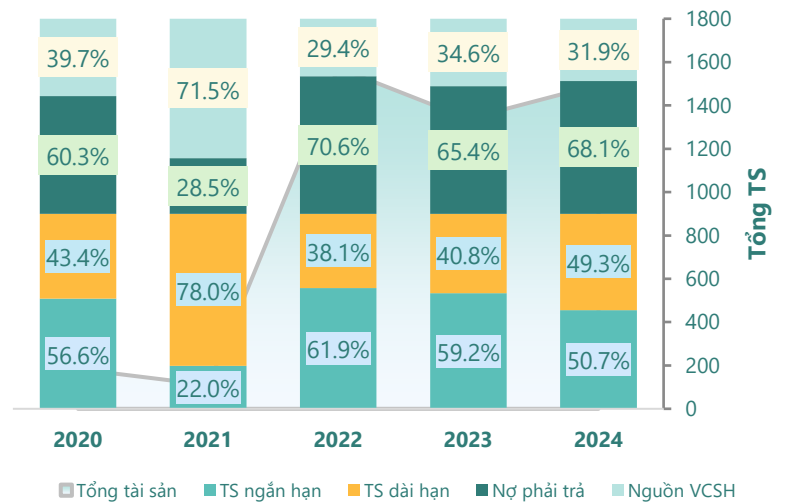


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

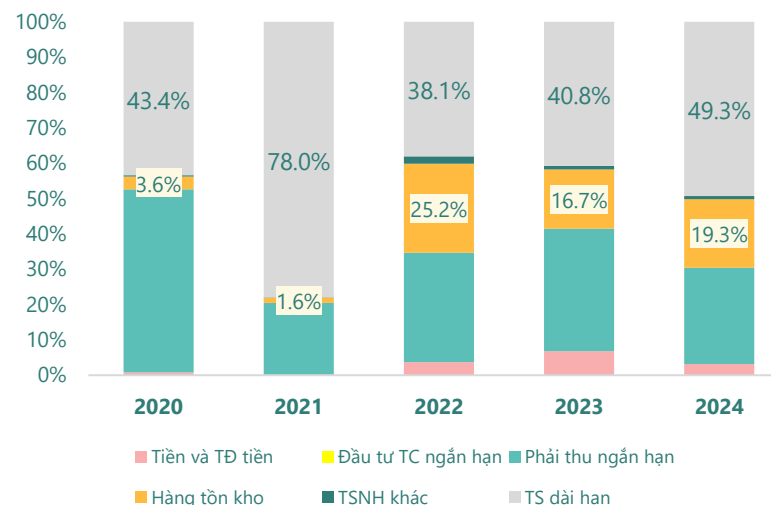
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

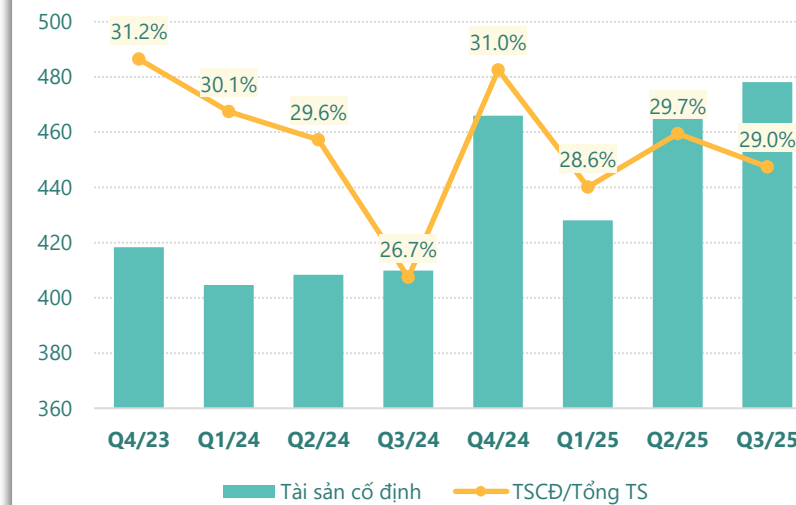
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

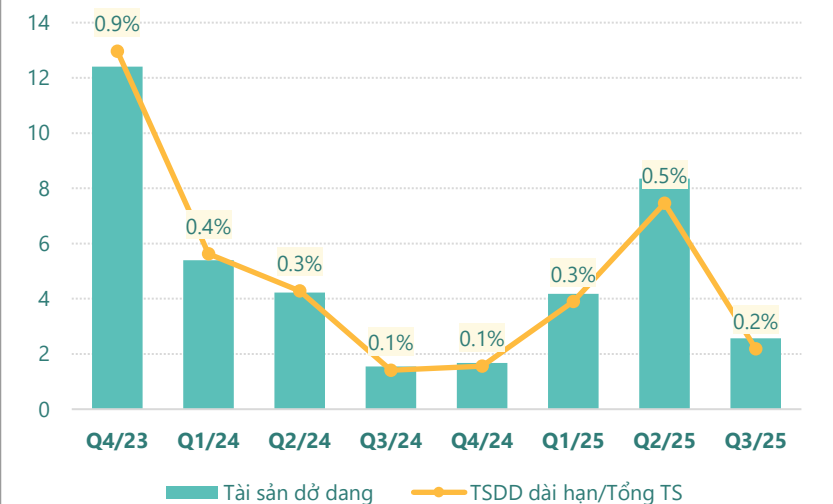
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

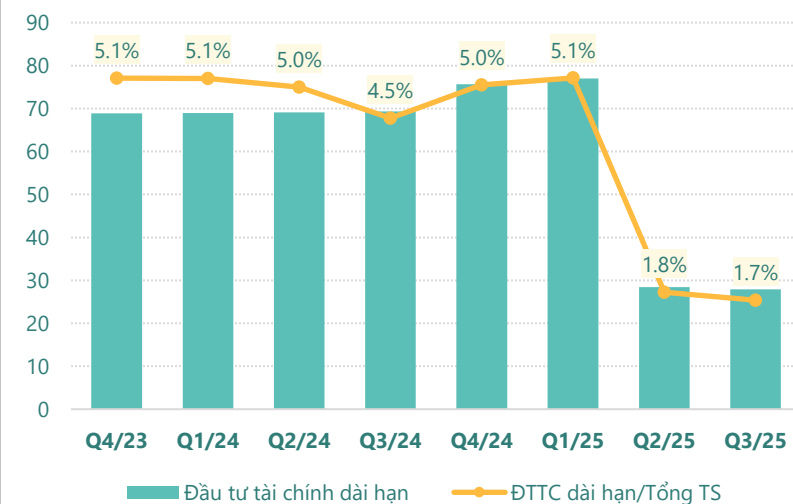
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

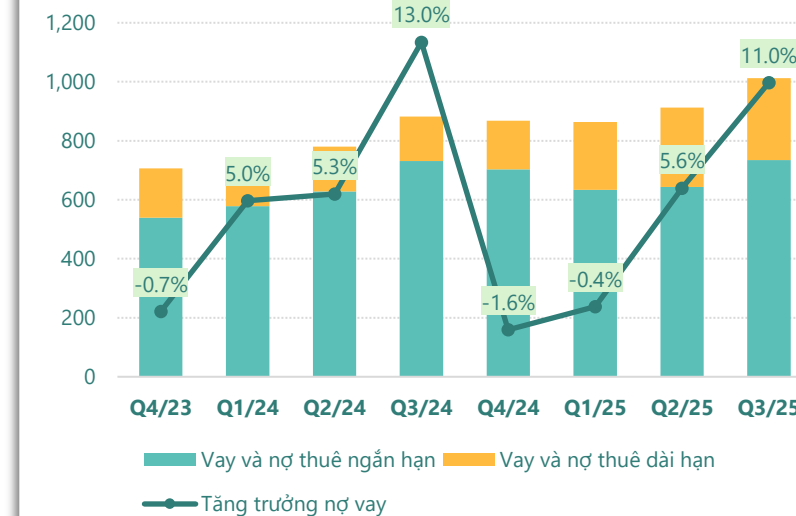
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

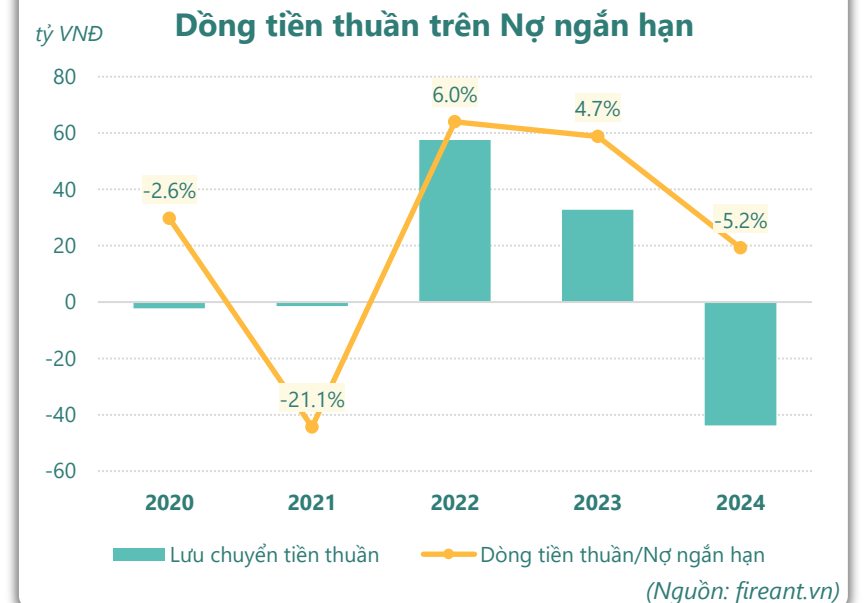
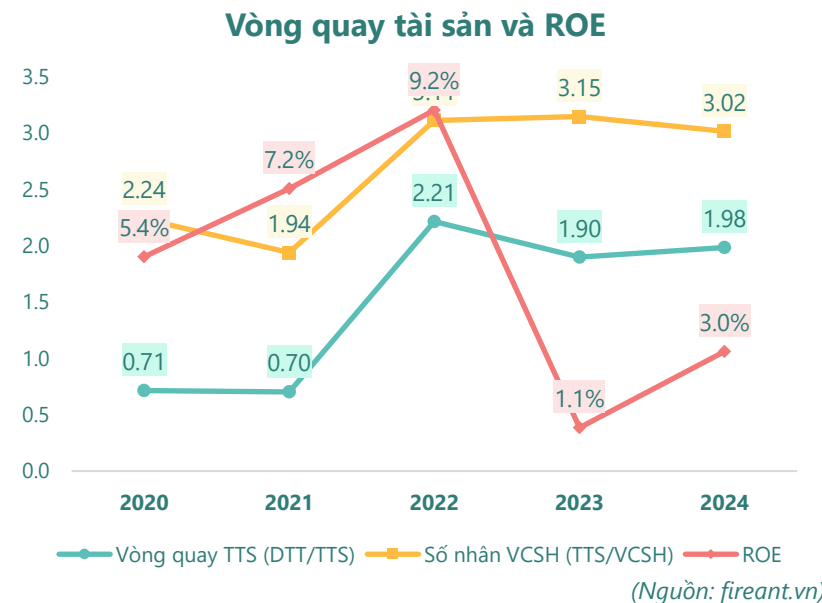
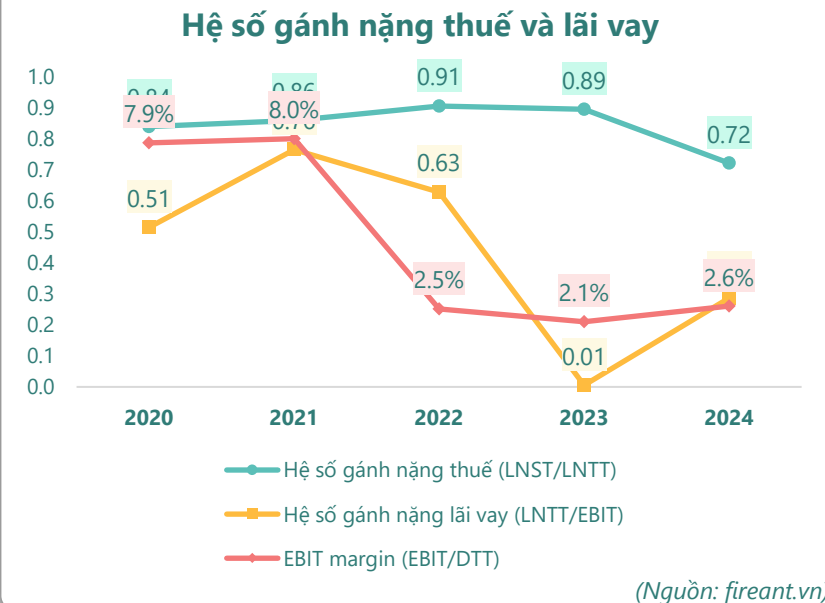
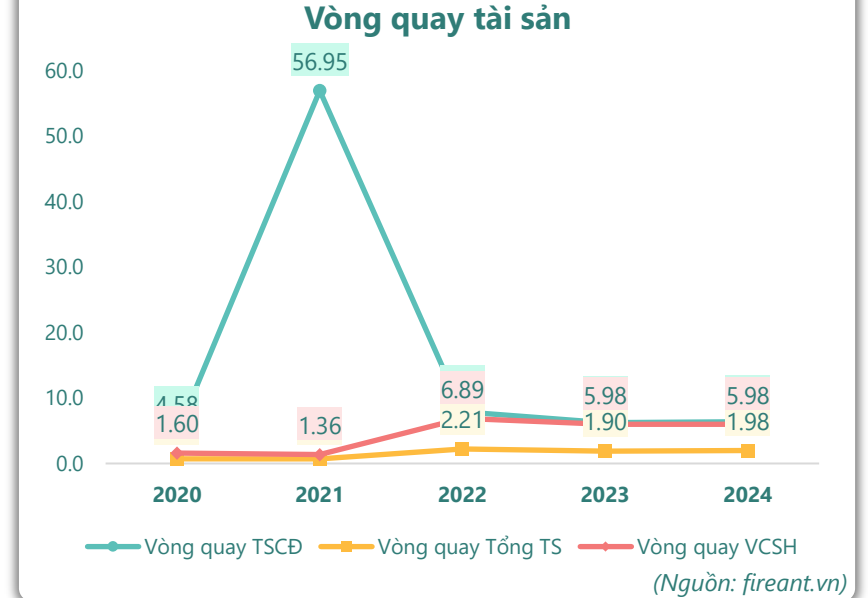
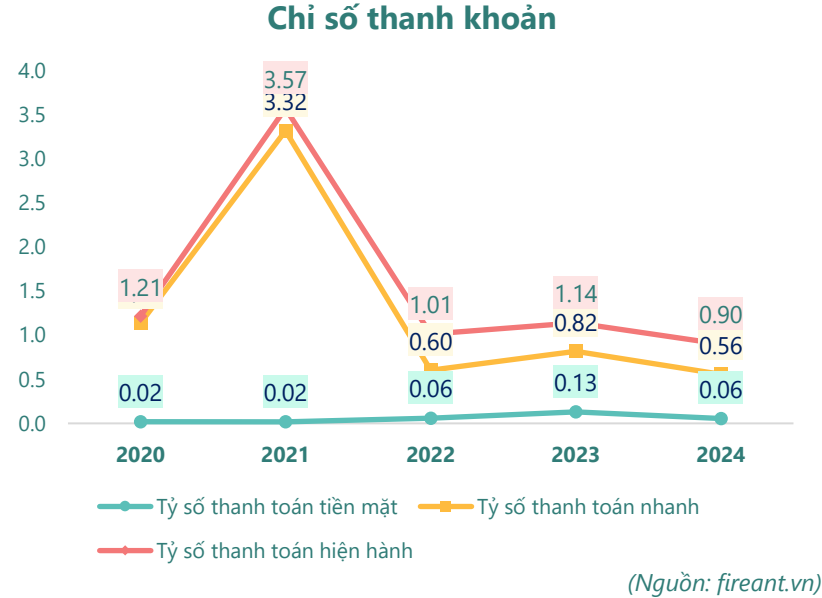
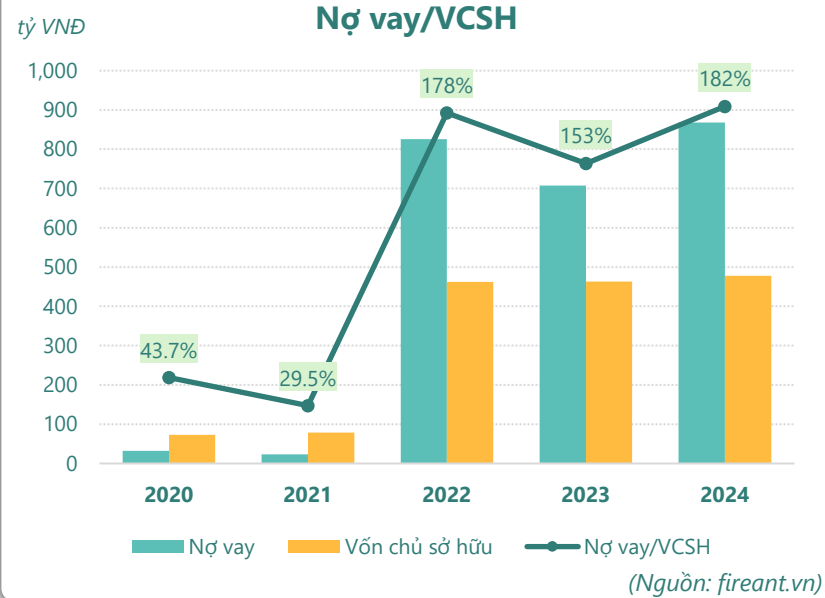
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,096	797	37.5%	2,205	1,950	13.0%
Giá vốn hàng bán	1,020	731	39.6%	2,035	1,780	14.3%
Lợi nhuận gộp	75.3	66.4	13.4%	170	171	-0.3%
Doanh thu HĐTC	0.48	0.06	692%	4.07	4.06	0.2%
Chi phí TC	15.3	13.4	14.1%	43.2	38.6	11.7%
Chi phí lãi vay	1.50	13.3	-88.7%	29.0	38.1	-23.9%
LN trong công ty LKLD	-0.52	0.23	-325%	0.68	0.37	82.9%
Chi phí bán hàng	30.9	21.6	43.1%	66.9	60.8	10.0%
Chi phí QLDN	30.9	21.3	44.9%	74.9	63.0	18.9%
LN thuần từ HĐKD	-1.84	10.3	-118%	-10.0	12.6	-179%
Lợi nhuận khác	7.24	2.75	163%	6.94	5.07	36.9%
LN trước thuế	5.40	13.0	-58.5%	-3.08	17.7	-117%
Lợi nhuận sau thuế	4.06	10.4	-61.0%	-6.24	13.8	-145%
LNST của CĐ cty mẹ	4.84	8.30	-41.7%	2.92	12.2	-76.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	3.15	-3.26	42.7	-15.3	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.2	-67.3	-90.9	-14.5	20.5	-99.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.2	105	-14.2	-3.85	20.2	-30.0
Tiền đầu kỳ	93.8	115	155	46.7	71.1	96.4
Lưu chuyển tiền thuần	20.8	40.5	-108	24.4	25.3	-16.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	115	155	46.7	71.1	96.4	79.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,649	1,496	10.2%
Tài sản ngắn hạn	938	758	23.8%
Tiền và tương đương tiền	79.8	46.7	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	484	409	18.4%
Hàng tồn kho	358	289	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	13.5	19.5%
Tài sản dài hạn	711	738	-3.7%
Phải thu dài hạn	157	157	0.3%
Tài sản cố định	478	466	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.57	1.67	53.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.9	74.3	-62.5%
Tài sản dài hạn khác	30.8	29.1	5.8%
Lợi thế thương mại	14.4	10.5	37.1%
Nợ phải trả	1,197	1,019	17.5%
Nợ ngắn hạn	900	843	6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	734	711	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.9	43.8	-2.0%
Nợ dài hạn	297	175	69.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	278	157	77.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	452	477	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	452	477	-5.3%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

